



**An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: [xknstpagg@hcm.vnn.vn](mailto:xknstpagg@hcm.vnn.vn) – Web site: [www.afiex.com.vn](http://www.afiex.com.vn)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÍ IV NĂM 2021**



Số: 15/GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2022

(Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước)

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**  
Mã chứng khoán: **AFX**

Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981; Email: [xnknstpagg@hcm.vnn.vn](mailto:xnknstpagg@hcm.vnn.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng quy mô lớn theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	So sánh Q4/2021 với Q4/2020	
			Chênh lệch	% tăng, giảm
<b>Doanh thu thuần về cung cấp HHDV</b>	<b>247.092</b>	<b>152.616</b>	<b>94.476</b>	<b>61,90</b>
Giá vốn hàng bán	243.998	136.581	107.417	78,65
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>	<b>3.094</b>	<b>16.035</b>	<b>(12.941)</b>	<b>(80,70)</b>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	17.311	12.931	4.380	33,87
Lợi nhuận khác	1.135	183	952	520,22
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>18.446</b>	<b>13.114</b>	<b>5.332</b>	<b>40,66</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.439	2.223	(784)	(35,27)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>17.007</b>	<b>10.891</b>	<b>6.116</b>	<b>56,16</b>

Trong Quý 4 năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19, lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV giảm nhưng Công ty đã cơ cấu các khoản đầu tư tài chính, gia tăng thu nhập từ hoạt động này và thanh lý các tài sản không cần dùng mang lại hiệu quả kinh doanh cho Công ty.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2022 tại đường dẫn: <http://www.afiex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- UBCK NN
- SGDC Hà Nội
- Lưu VT



*Hà Minh Trí*

## NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 28

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>461.346.767.118</b>	<b>287.384.751.778</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>58.653.027.817</b>	<b>12.764.771.521</b>
1. Tiền	111		10.611.438.776	12.764.771.521
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.041.589.041	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>8.827.652.000</b>	<b>70.100.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.013.610.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(185.958.000)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	70.100.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>286.332.111.080</b>	<b>62.411.450.073</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	153.360.496.434	60.420.239.013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	121.070.972.660	2.858.126.225
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	20.230.781.238	6.196.726.057
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.330.139.252)	(7.063.641.222)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>106.541.328.064</b>	<b>141.169.520.606</b>
1. Hàng tồn kho	141		106.541.328.064	141.601.905.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(432.384.826)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>992.648.157</b>	<b>939.009.578</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	908.073.084	658.306.100
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		82.991.073	280.703.478
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	1.584.000	
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>181.206.150.047</b>	<b>147.990.641.574</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)</b>	<b>220</b>		<b>85.450.993.083</b>	<b>90.371.257.013</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	47.186.772.531	46.882.234.102
- Nguyên giá	222		265.872.100.642	280.700.270.128
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.685.328.111)	(233.818.036.026)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	38.264.220.552	43.489.022.911
- Nguyên giá	228		42.901.460.630	47.572.942.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.637.240.078)	(4.083.919.434)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.827.198.494</b>	<b>15.815.139.007</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	16.827.198.494	15.815.139.007
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>68.650.000.000</b>	<b>25.650.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		61.750.000.000	18.750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.277.958.470</b>	<b>16.154.245.554</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	10.277.958.470	16.154.245.554
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>642.552.917.165</b>	<b>435.375.393.352</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>243.983.362.252</b>	<b>57.910.794.914</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>243.969.862.252</b>	<b>57.437.294.914</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	11.952.464.640	19.743.962.122
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	4.122.753.338	3.095.579.996
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.454.868.254	2.228.441.831
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	525.725.662	830.841.077
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			180.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.582.835.091	1.706.716.728
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	224.323.465.335	29.238.503.228
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.749.932	413.249.932
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.500.000</b>	<b>473.500.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	13.500.000	473.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>398.569.554.913</b>	<b>377.464.598.438</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>398.569.554.913</b>	<b>377.464.598.438</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.200.531.070	8.256.585.962
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.369.023.843	19.208.012.476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.264.067.368	329.110.321
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.104.956.475	18.878.902.155
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>642.552.917.165</b>	<b>435.375.393.352</b>

Người Lập Bảng



Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thanh Lâm



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>* Trong đó : doanh thu xuất khẩu</i>	01	21	250.414.926.052	156.249.610.521	775.974.532.083 3.977.673.408	760.990.568.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	3.322.622.831	3.634.010.478	9.734.493.571	10.820.494.220
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	23	247.092.303.221	152.615.600.043	766.240.038.512	750.170.074.567
4. Giá vốn hàng bán	11	24	243.997.866.533	136.580.791.822	758.586.689.209	705.632.335.802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		3.094.436.688	16.034.808.221	7.653.349.303	44.537.738.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	26.889.910.607	6.337.285.766	37.092.048.886	10.473.157.891
7. Chi phí tài chính <i>* Trong đó : chi phí lãi vay</i>	22	26	3.603.823.223	888.047.750	8.339.511.711	4.048.158.500
		23	2.358.323.719	292.966.792	5.408.059.830	2.200.781.679
8. Chi phí bán hàng	25	27	3.090.697.621	4.809.057.495	13.124.668.335	17.276.132.488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5.978.643.275	3.743.715.534	18.802.010.324	12.895.170.127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(25+26)]	30		17.311.183.176	12.931.273.208	4.479.207.819	20.791.435.541
11. Thu nhập khác	31	29	2.483.451.530	211.577.976	25.561.453.265	974.201.699
12. Chi phí khác	32	30	1.348.065.828	28.477.903	3.574.571.689	664.354.436
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.135.385.702	183.100.073	21.986.881.576	309.847.263
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.446.568.878	13.114.373.281	26.466.089.395	21.101.282.804
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	31	1.438.693.358	2.222.612.468	5.361.132.920	2.222.380.649
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		17.007.875.520	10.891.760.813	21.104.956.475	18.878.902.155
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	486	311	603	539

Người Lập Bảng



Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thanh Lâm



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý IV Năm 2021**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>26.466.089.395</b>	<b>21.101.282.804</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		6.610.603.906	8.180.877.575
- Các khoản dự phòng	03		(1.020.071.204)	(600.373.489)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		252.876	178.042
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.735.591.663)	(7.808.474.713)
- Chi phí lãi vay	06		5.408.059.830	2.200.781.679
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>12.729.343.140</b>	<b>23.074.271.898</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(215.263.120.159)	(9.751.784.439)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.060.577.368	134.559.856.726
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.041.248.080)	(6.352.348.937)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.626.520.100	2.168.048.224
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(4.013.610.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.192.287.409)	(2.207.479.395)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.142.552.030)	(77.354.367)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(405.500.000)	(178.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(185.641.877.070)</b>	<b>141.235.209.710</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(19.110.457.339)	(13.225.881.881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		26.923.581.735	426.263.635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(70.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.100.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(43.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.532.299.739	3.614.836.983
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>36.445.424.135</b>	<b>(79.284.781.263)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		687.278.003.994	350.073.880.983
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(492.193.041.887)	(402.543.661.905)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>195.084.962.107</b>	<b>(52.469.780.922)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>45.888.509.172</b>	<b>9.480.647.525</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>12.764.771.521</b>	<b>3.284.302.038</b>
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		(252.876)	(178.042)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>58.653.027.817</b>	<b>12.764.771.521</b>

Người Lập Bảng



Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thanh Lâm

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2022  
Tổng Giám Đốc




Hứa Minh Trí

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2021

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là AfieX) chuyên đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Xây xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	Dịch vụ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.	Thương mại hàng nông sản

#### Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

#### Danh sách các Công ty góp vốn đầu tư:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

### 2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### 2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.





*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

**2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5. Các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh: dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

**2.6. Các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.7. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

### 2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 17 năm
- Quyền sử dụng đất 20 - 30 năm

### 2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

Công cụ dụng cụ được phân bổ dần: với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

### 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

### 2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

## 2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
  - Chi phí đi vay vốn.
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2021.

## 2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5%, từ ngày 01/07/2021 là 17%, và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên ("CBCNV")
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt - VND	371.206.949	717.963.549
Tiền gửi ngân hàng - VND	10.144.525.336	11.918.423.986
Tiền gửi ngân hàng - EUR	5.225.950	6.380.963
Tiền gửi ngân hàng - USD	90.480.541	122.003.023
Các khoản tương đương tiền	48.041.589.041	-
+ Cty CP Chứng Khoán Alpha	38.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	5.041.589.041	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang	5.000.000.000	-
	<b>58.653.027.817</b>	<b>12.764.771.521</b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

### 4a). Ngân hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)				
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Chi nhánh An Giang	-	-	23.600.000.000	23.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang	-	-	46.500.000.000	46.500.000.000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>70.100.000.000</b>	<b>70.100.000.000</b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ 31/12/2021			Đầu năm 01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>61.750.000.000</b>		<b>61.750.000.000</b>	<b>18.750.000.000</b>		<b>18.750.000.000</b>
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000		18.750.000.000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh	22.000.000.000		22.000.000.000			
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN	21.000.000.000		21.000.000.000			
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>6.900.000.000</b>		<b>6.900.000.000</b>	<b>6.900.000.000</b>		<b>6.900.000.000</b>
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>68.650.000.000</b>		<b>68.650.000.000</b>	<b>25.650.000.000</b>	-	<b>25.650.000.000</b>

Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty được đầu tư tài chính dài hạn

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Aflix	Tỷ lệ biểu quyết của Aflix	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)</b>				
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	25%	25%	Kinh doanh bất động sản
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh	Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	29%	29%	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN	Huyện Thanh Trì, Tp.Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh thương mại
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)</b>				
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	15%	15%	Kinh doanh siêu thị

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản hợp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Vốn điều lệ đến 31/12/2021 của SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD là 75.000.000.000 VND.

- Công ty đã góp vốn vào Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh. Vốn điều lệ đến 31/12/2021 của Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh là 75.000.000.000 VND.

- Công ty đã góp vốn vào Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN. Vốn điều lệ đến 31/12/2021 của Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN là 70.000.000.000 VND.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Công ty đã góp vốn vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản hợp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Vốn điều lệ đến 31/12/2021 của Sagico là 46.000.000.000 VND.

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan và Công ty có đầu tư góp vốn như sau:

	Nội dung giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>(i) Giao dịch với các bên liên quan là đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>			
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	Cổ tức, lợi nhuận nhận được	111.245.826	3.004.391.721
<b>(ii) Giao dịch với Công ty có đầu tư góp vốn</b>			
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Cổ tức, lợi nhuận nhận được	1	2.541.514.097

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu khách hàng khác</b>		
Công Ty TNHH ĐT TM Nam Tiến VN	21.097.340.000	-
Cửa Hàng Hoàng Quý	-	1.740.301.217
Công Ty TNHH Thanh Nguyên	1.036.429.440	1.076.429.440
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)	743.145.675	2.893.145.675
Ông Trần Chí Thiện (Long Xuyên)	17.624.694.180	23.182.843.570
Ông Phạm Văn Năm (Long Xuyên)	2.481.986.000	5.286.752.220
Ông Cao Lương Tri (Mỹ Thạnh)	389.008.506	6.379.128.506
Bà Nhữ Thị Việt Dung (Hà Nội)	26.500.000.000	-
Các khách hàng khác	83.487.892.633	19.861.638.385
<b>Tổng cộng</b>	<b>153.360.496.434</b>	<b>60.420.239.013</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.745.228.603	5.478.730.573
<b>Giá trị thuần</b>	<b>146.615.267.831</b>	<b>54.941.508.440</b>

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Pesquera Pacifica Star S.A	1.575.679.644	1.744.434.225
Công Ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
CTy TNHH TMDV LOCBTH Việt Nam	15.492.000.000	-
Cty TNHH KD TM và DV Minh Hải	14.844.000.000	-
CTy TNHH Đầu Tư & XD Duy Minh	14.600.000.000	-
Cty TNHH TM & VLXD Thủy Hoa	13.570.014.000	-
Các khách hàng khác	60.009.606.516	134.019.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>121.070.972.660</b>	<b>2.858.126.225</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	979.672.500	979.672.500
<b>Giá trị thuần</b>	<b>120.091.300.160</b>	<b>1.878.453.725</b>

7. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>7a). Ngắn hạn</b>	<b>20.230.781.238</b>	<b>(605.238.149)</b>	<b>6.196.726.057</b>	<b>(605.238.149)</b>
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	51.230.989		1.681.209.590	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mi và cấp hộ giấy CNQSDĐ	140.455.087		140.455.087	
Tạm ứng cá nhân người lao động cho HĐSXKD	500.000.000			
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của Cty TNHH Thanh Nguyên.	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Dự thu lãi chậm thanh toán tiền TĂGS			1.465.440.233	
Ký quỹ kinh doanh chứng khoán	9.594.857.013			
Dự thu lợi nhuận góp vốn đầu tư năm 2020 Cty TNHH TM Sài Gòn An Giang			1.097.160.859	
Dự thu lợi nhuận góp vốn liên doanh năm 2020 Cty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc			1.186.222.139	
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	339.000.000		21.000.000	
Phải thu hợp tác kinh doanh	9.000.000.000			
<b>7b). Dài hạn</b>	-	-	-	-
	<b>20.230.781.238</b>	<b>(605.238.149)</b>	<b>6.196.726.057</b>	<b>(605.238.149)</b>

**8. Hàng tồn kho:**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.000.000.000		-	
Nguyên liệu, vật liệu	73.117.490.124		58.105.015.177	
Công cụ, dụng cụ	4.494.914.119		3.882.684.500	
Chi phí SXKD dở dang	7.948.170.427		66.696.208.112	(432.384.826)
Thành phẩm	9.637.240.779		9.935.730.207	
Hàng hóa	2.343.512.615		2.982.267.436	
	<b>106.541.328.064</b>		<b>141.601.905.432</b>	<b>(432.384.826)</b>

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>9a). Ngắn hạn</b>	<b>908.073.084</b>	<b>658.306.100</b>
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	284.599.075	308.184.076
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	367.221.000	211.249.804
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	149.192.596	94.908.065
Chi phí khác	107.060.413	43.964.155
<b>9b). Dài hạn</b>	<b>10.277.958.470</b>	<b>16.154.245.554</b>
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	2.595.237.670	1.550.266.883
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	4.243.018.156	9.900.375.688
Phân bổ công cụ lao động	97.742.309	85.323.325
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	781.945.764	1.006.852.142
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	2.550.384.071	3.611.427.516
Chi phí khác	9.630.500	
	<b>11.186.031.554</b>	<b>16.812.551.654</b>

(\*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước 56.573.575.327 VND, được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 52.330.557.171 VND.

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Súc Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên Giá</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2021	122.538.720.495	129.992.590.467	21.625.911.478	3.480.356.700		3.062.690.988	280.700.270.128
Phân loại lại số dư đầu 01/01/2021							
Số tăng trong kỳ	3.088.548.670	113.000.000	5.934.490.495	600.093.633		176.000.000	9.912.132.798
- Mua sắm trong năm		113.000.000	4.283.110.909	600.093.633		176.000.000	5.172.204.542
- Đầu tư XD CB hoàn thành:	995.548.670						995.548.670
- Tăng khác:	2.093.000.000		1.651.379.586				3.744.379.586
Số giảm trong kỳ	11.915.328.136	2.835.553.951	9.186.408.742	730.761.455		72.250.000	24.740.302.284
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng Bán:	9.822.328.136	2.835.553.951	7.535.029.156	730.761.455			20.923.672.698
- Giảm Khác:	2.093.000.000		1.651.379.586			72.250.000	3.816.629.586
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>113.711.941.029</b>	<b>127.270.036.516</b>	<b>18.373.993.231</b>	<b>3.349.688.878</b>	<b>-</b>	<b>3.166.440.988</b>	<b>265.872.100.642</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2021	99.088.058.525	110.904.916.641	18.592.935.891	3.111.019.024		2.121.105.945	233.818.036.026
Phân loại lại số dư đầu 01/01/2020							
Số tăng trong kỳ	4.591.413.028	2.309.648.281	1.202.848.973	116.300.120		124.546.431	8.344.756.833
- Trích khấu hao TSCĐ	2.498.413.028	2.285.006.949	649.619.331	116.300.120		124.546.431	5.673.885.859
- Tăng khác:	2.093.000.000	24.641.332	553.229.642				2.670.870.974
Số giảm trong kỳ	11.915.328.136	2.859.982.550	7.973.581.541	711.557.159		17.015.362	23.477.464.748
- Thanh lý, nhượng Bán:	9.822.328.136	2.835.341.218	7.420.351.899	711.557.159			20.789.578.412
- Giảm Khác:	2.093.000.000	24.641.332	553.229.642			17.015.362	2.687.886.336
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>91.764.143.417</b>	<b>110.354.582.372</b>	<b>11.822.203.323</b>	<b>2.515.761.985</b>	<b>-</b>	<b>2.228.637.014</b>	<b>218.685.328.111</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2021	23.450.661.970	19.087.673.826	3.032.975.587	369.337.676		941.585.043	46.882.234.102
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>21.947.797.612</b>	<b>16.915.454.144</b>	<b>6.551.789.908</b>	<b>833.926.893</b>	<b>-</b>	<b>937.803.974</b>	<b>47.186.772.531</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2021	64.532.019.331	88.006.339.445	16.077.884.846	2.817.061.700		1.107.761.170	172.541.066.492
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>62.156.734.858</b>	<b>85.469.295.358</b>	<b>8.808.355.690</b>	<b>2.134.370.245</b>	<b>-</b>	<b>1.107.761.170</b>	<b>159.676.517.321</b>
<b>Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2021	10.475.543.202	4.418.880.573					14.894.423.775
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>9.484.090.273</b>	<b>3.606.605.931</b>					<b>13.090.696.204</b>



11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên Giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2021	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Số tăng trong kỳ	9.707.741.614		9.707.741.614
- Tăng khác	9.707.741.614		9.707.741.614
+ Tăng từ XDCB:	384.749.614		384.749.614
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:	9.322.992.000		9.322.992.000
Số giảm trong kỳ:	14.215.378.959	163.844.370	14.379.223.329
- Thanh lý, Nhượng Bán:	4.892.386.959	163.844.370	5.056.231.329
- Giảm khác (Điều chuyển tài sản nội bộ)	9.322.992.000		9.322.992.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>42.806.911.130</b>	<b>94.549.500</b>	<b>42.901.460.630</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2021	3.825.525.564	258.393.870	4.083.919.434
Số tăng trong kỳ	1.438.933.576		1.438.933.576
- Trích khấu hao TSCĐ	936.718.047		936.718.047
- Điều chuyển tài sản nội bộ:	502.215.529		502.215.529
Số giảm trong kỳ	721.768.562	163.844.370	885.612.932
- Thanh lý, Nhượng Bán:	219.553.033	163.844.370	383.397.403
- Giảm khác (Điều chuyển tài sản nội bộ)	502.215.529		502.215.529
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>4.542.690.578</b>	<b>94.549.500</b>	<b>4.637.240.078</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2021	43.489.022.911		43.489.022.911
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>38.264.220.552</b>		<b>38.264.220.552</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2021		258.393.870	258.393.870
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>		<b>94.549.500</b>	<b>94.549.500</b>
<b>Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2021	42.059.254.612		42.059.254.612
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>27.734.279.576</b>		<b>27.734.279.576</b>

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	01/01/2021	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>		<b>5.172.204.542</b>	<b>5.172.204.542</b>		
Xe ô tô KIA 67A-175.18 (VPCTY)		1.140.650.909	1.140.650.909		
Hệ thống Camera (XKLT, XNTÁCNTS)		177.473.633	177.473.633		
Bồn sắt 23.000M3 (XNTÁCNTS)		176.000.000	176.000.000		
HT Bơm hút và thổi trâu (XNTÁCNTS)		165.000.000	165.000.000		
Thiết bị xác định hàm lượng ẩm (XNTÁCNTS)		41.800.000	41.800.000		
Xe ô tô Volkswagen 67A-185.26 (VPCTY)		2.478.460.000	2.478.460.000		
Cân định lượng gạo TC-CNL60 (XKLT)		113.000.000	113.000.000		
Bộ chum cất đạm (XNTÁCNTS)		380.820.000	380.820.000		
Xe ô tô Mitsubishi 5 chỗ (XNTÁCNTS)		499.000.000	499.000.000		
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>15.750.539.007</b>	<b>2.639.931.408</b>	<b>1.380.298.284</b>	<b>182.973.637</b>	<b>16.827.198.494</b>
Dự án khu dân cư kênh đào mở rộng - Huyện Châu Phú, An Giang	15.717.711.735	425.943.669			16.143.655.404
Kho Trấu (XNTÁCNTS)		940.748.000	940.748.000		
Hệ thống xử lý nước thải (XNCBLSS)	32.827.272				32.827.272
Đất chuyên đổi mục đích sử dụng (XNCBLSS)		384.749.614	384.749.614		
Văn phòng kho 15m2 (XNTÁCNTS)		54.800.670	54.800.670		
Hệ thống Camera (XNTÁCNTS)		13.034.000			13.034.000
Xe ô tô tải Ford Ranger (VPCTY)		637.681.818			637.681.818
Các khoản mục XD CB khác		182.973.637		182.973.637	
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>64.600.000</b>	<b>3.183.455.136</b>	<b>-</b>	<b>3.248.055.136</b>	<b>-</b>
Dây chuồng B heo nái nuôi con (Trại VK)		557.459.600		557.459.600	
Sàng đảo dạng tù máy CT2-3 (XNTÁCNTS)		489.500.000		489.500.000	
Vùng nuôi (XNTÁCNTS)		337.774.730		337.774.730	
Dây chuồng 3 heo thịt (Trại VK)		285.533.560		285.533.560	
Dây chuồng B heo nái mang thai (Trại VK)	64.600.000	283.951.000		348.551.000	
Thay mái tole tổ heo nái (Trại VK)		112.609.800		112.609.800	
Di dời trụ điện KDCKD Mở rộng (VPCTY)		111.770.827		111.770.827	
Bơm trục vít 50HP Mitsui Seiki (XNTÁCNTS)		110.000.000		110.000.000	
HT băng tải hàng Cầu cảng số 2 (XNTÁCNTS)		103.400.000		103.400.000	
Sửa chữa các công trình khác		791.455.619		791.455.619	
	<b>15.815.139.007</b>	<b>10.995.591.086</b>	<b>6.552.502.826</b>	<b>3.431.028.773</b>	<b>16.827.198.494</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTy TNHH Thiết Lập	-	-	3.293.919.000	3.293.919.000
CTy TNHH Nông Sản Hồng Phương	-	-	3.382.796.300	3.382.796.300
CTy TNHH Hiệp Lực	-	-	3.179.382.000	3.179.382.000
CTy TNHH PROTEINA Việt Nam	3.625.437.600	3.625.437.600	-	-
CTy TNHH CJ FOODS Việt Nam	1.582.112.400	1.582.112.400	-	-
CTy CP Bao Bì Tiền Giang	1.331.598.400	1.331.598.400	-	-
Các khách hàng khác	5.413.316.240	5.413.316.240	9.887.864.822	9.887.864.822
	<b>11.952.464.640</b>	<b>11.952.464.640</b>	<b>19.743.962.122</b>	<b>19.743.962.122</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ông Trương Văn Sỡ (Bình Hòa)	35.652.604	59.999.914
Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự)	451.375	139.790.542
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	287.351.622	202.958.595
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	191.072.939	166.208.860
Công Ty TNHH MTV 3A	684.000.000	
Phan Thanh Mãi (Phú Tân)	30.758.904	188.957.114
CTy CP Đầu Tư Hiệp Lực Việt Nam	1.237.500.000	
Các khách hàng khác	1.655.965.894	2.337.664.971
	<b>4.122.753.338</b>	<b>3.095.579.996</b>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.604.012.223	1.604.012.223	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	524.863.149	524.863.149	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.220.112.468	5.361.132.920	6.142.552.030	-	1.438.693.358
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.620.643	381.789.141	374.052.528	-	13.357.256
Thuế tài nguyên	-	761.600	10.509.440	10.395.200	-	875.840
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.997.597.753	1.999.181.753	1.584.000	-
Các loại thuế khác	-	-	128.807.672	128.807.672	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.947.120	404.918.329	404.923.649	-	1.941.800
		<b>2.228.441.831</b>	<b>10.413.630.627</b>	<b>11.188.788.204</b>	<b>1.584.000</b>	<b>1.454.868.254</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	315.129.135	99.356.714
Trích trước chi phí kiểm toán	30.000.000	30.000.000
Trích trước phí thuê ngoài bảo vệ	27.720.000	25.410.000
Trích trước phí vận chuyển	84.236.880	162.121.240
Trích trước phí thuê nhà, xe	45.000.000	
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS		500.000.000
Trích trước các khoản chi phí khác	23.639.647	13.953.123
	<b>525.725.662</b>	<b>830.841.077</b>

**17. Phải trả khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a). Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>1.582.835.091</b>	<b>1.706.716.728</b>
Kinh phí công đoàn	30.460.004	32.871.638
Bảo hiểm xã hội	373.241.165	422.191.643
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.659.564	27.617.547
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức các năm	105.887.000	106.941.500
+ Cổ tức 2011	3.258.500	3.258.500
+ Cổ tức 2012	7.372.000	7.372.000
+ Cổ tức 2017	32.884.250	32.884.250
+ Cổ tức 2018	62.372.250	63.426.750
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mì	110.721.800	110.721.800
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa TSCĐ	495.000.000	564.887.000
Phải trả khác	28.008.458	5.628.500
<b>b). Phải trả dài hạn khác</b>	<b>13.500.000</b>	<b>473.500.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.500.000	473.500.000
	<b>1.596.335.091</b>	<b>2.180.216.728</b>

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm 01/01/2021		Trong năm		Số cuối kỳ 31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a). VAY NGẮN HẠN</b>	<b>29.238.503.228</b>	<b>29.238.503.228</b>	<b>687.278.003.994</b>	<b>492.193.041.887</b>	<b>224.323.465.335</b>	<b>224.323.465.335</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>29.238.503.228</b>	<b>29.238.503.228</b>	<b>687.278.003.994</b>	<b>492.193.041.887</b>	<b>224.323.465.335</b>	<b>224.323.465.335</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	14.678.503.228	14.678.503.228	432.509.195.848	357.256.706.121	89.930.992.955	89.930.992.955
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	6.175.000.000	6.175.000.000	82.084.746.466	38.897.529.536	49.362.216.930	49.362.216.930
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	1.485.000.000	1.485.000.000		1.485.000.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn			95.257.243.370	55.441.187.920	39.816.055.450	39.816.055.450
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	6.900.000.000	6.900.000.000	77.426.818.310	39.112.618.310	45.214.200.000	45.214.200.000
<b>Vay cá nhân</b>						
<b>b). VAY DÀI HẠN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.238.503.228</b>	<b>29.238.503.228</b>	<b>687.278.003.994</b>	<b>492.193.041.887</b>	<b>224.323.465.335</b>	<b>224.323.465.335</b>

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2020	350.000.000.000	8.256.585.962	329.110.321	358.585.696.283
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi trong kỳ			18.878.902.155	18.878.902.155
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
<b>Số dư 31/12/2020</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>8.256.585.962</b>	<b>19.208.012.476</b>	<b>377.464.598.438</b>
Lãi trong kỳ			21.104.956.475	21.104.956.475
Phân phối lợi nhuận năm trước		943.945.108	(943.945.108)	-
<b>Số dư 31/12/2021</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>9.200.531.070</b>	<b>39.369.023.843</b>	<b>398.569.554.913</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI	178.500.000.000	
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)		178.500.000.000
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>

**(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:**

	31/12/2021 %	01/01/2021 %
Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI	51,00	
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)		51,00
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
<b>Cổ tức chi trả</b>		-

**d. Cổ phiếu**

	30/09/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

**e. Các quỹ của Doanh nghiệp:**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.200.531.070	8.256.585.962
	<b>9.200.531.070</b>	<b>8.256.585.962</b>



20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- Đồng Euro (EUR)	206,15	228,07
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.990,13	5.299,47

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	249.172.403.589	154.337.568.362	768.959.363.739	755.125.176.362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.242.522.463	1.912.042.159	7.015.168.344	5.865.392.425
	<b>250.414.926.052</b>	<b>156.249.610.521</b>	<b>775.974.532.083</b>	<b>760.990.568.787</b>

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.199.767.106	3.525.549.793	9.324.969.697	10.483.951.650
Hàng bán bị trả lại	122.855.725	108.460.685	409.523.874	336.542.570
	<b>3.322.622.831</b>	<b>3.634.010.478</b>	<b>9.734.493.571</b>	<b>10.820.494.220</b>

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán HH,TP	245.849.780.758	150.703.557.884	759.224.870.168	744.304.682.142
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.242.522.463	1.912.042.159	7.015.168.344	5.865.392.425
	<b>247.092.303.221</b>	<b>152.615.600.043</b>	<b>766.240.038.512</b>	<b>750.170.074.567</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	243.944.479.218	136.052.154.210	753.926.134.033	702.037.094.790
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	848.990.276	1.507.901.571	5.717.793.857	4.903.344.592
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	(432.384.826)	(884.172.144)	(432.384.826)	(884.172.144)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(363.218.135)	(95.091.815)	(624.853.855)	(423.931.436)
	<b>243.997.866.533</b>	<b>136.580.791.822</b>	<b>758.586.689.209</b>	<b>705.632.335.802</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	518.575.493	1.163.190.059	2.507.692.313	1.818.642.671
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	2.272.973	346.769	55.041.203	3.362.380
Lãi góp vốn liên doanh	111.245.826	1.186.222.139	111.245.826	3.004.391.721
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh, góp vốn đầu tư khác		1.097.160.859	1	2.756.395.179
Lãi trễ hạn thanh toán	755.419.000	2.890.365.940	599.145.614	2.890.365.940
Lãi kinh doanh chứng khoán	25.502.397.315		33.818.923.929	
	<b>26.889.910.607</b>	<b>6.337.285.766</b>	<b>37.092.048.886</b>	<b>10.473.157.891</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	2.358.323.719	292.966.792	5.408.059.830	2.200.781.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	1.294.125	268.211	41.769.025	3.206.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	252.876	178.042	252.876	178.042
Chiết khấu thanh toán	614.399.287	594.634.705	2.046.575.633	1.843.991.908
Lỗ chi phí kinh doanh chứng khoán	629.553.216		842.854.347	
	<b>3.603.823.223</b>	<b>888.047.750</b>	<b>8.339.511.711</b>	<b>4.048.158.500</b>

**27. Chi phí bán hàng**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	901.278.066	755.849.290	3.510.152.734	2.934.731.249
Chi phí vật liệu, bao bì	4.948.712	359.280	269.349.136	166.258.570
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	35.203.828	24.974.000	160.198.355	59.532.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định		72.278.965	185.923.448	297.158.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.764.816.182	1.795.697.488	5.579.975.842	6.944.116.604
Chi phí khác bằng tiền	384.450.833	2.159.898.472	3.419.068.820	6.874.334.755
	<b>3.090.697.621</b>	<b>4.809.057.495</b>	<b>13.124.668.335</b>	<b>17.276.132.488</b>

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.293.946.828	1.450.343.527	4.967.813.215	4.320.191.806
Chi phí vật liệu quản lý	2.396.182		4.426.091	1.360.363
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.854.485	28.850.638	310.212.025	147.114.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.408.290	32.544.929	258.778.874	129.472.218
Chi phí thuế, lệ phí	48.583.575	46.771.440	101.785.799	100.329.123
Chi phí dự phòng	1.266.498.030	295.711.726	1.266.498.030	283.798.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	655.491.635	147.110.343	1.682.319.881	482.023.038
Chi phí khác bằng tiền	2.514.464.250	1.742.382.931	10.210.176.409	7.430.880.500
Trong đó: Chi phí lợi thế kinh doanh	1.414.339.383	1.414.339.383	5.657.357.532	5.657.357.532
	<b>5.978.643.275</b>	<b>3.743.715.534</b>	<b>18.802.010.324</b>	<b>12.895.170.127</b>

**29. Thu nhập khác**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ hoạt động thanh lý TSCĐ	1.257.747.273	168.503.860	22.116.653.523	229.045.142
+ Thu từ hoạt động thanh lý	1.259.197.273	269.090.909	26.970.859.798	450.363.635
+ Giá trị còn lại và chi phí thanh lý	(1.450.000)	(100.587.049)	(4.854.206.275)	(221.318.493)
o Chi phí TS thanh lý	(1.450.000)	(23.500.000)	(47.278.063)	
o Giá trị còn lại của TS thanh lý		(77.087.049)	(4.806.928.212)	
Thu nhập từ bán heo loại, công cụ lao động	878.047.000	18.120.000	1.629.669.363	698.757.727
Thu nhập từ bồi thường hao hụt		19.992.000	103.039.122	28.500.000
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại tài sản, hàng hóa		2.005.730		2.005.730
Thu thừa khi kiểm kê	8.392.257	2.956.386	8.392.257	2.956.386
Bồi thường, phạt vi phạm	339.265.000		1.698.699.000	-
Thu nhập khác			5.000.000	12.936.714
	<b>2.483.451.530</b>	<b>211.577.976</b>	<b>25.561.453.265</b>	<b>974.201.699</b>

**30. Chi phí khác:**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	1.094.437.538	14.087.903	2.932.296.514	595.827.361
Bồi thường hao hụt hàng hóa		14.190.000	46.446.200	14.190.000
Bồi thường, phạt vi phạm			18.000.000	-
Chi phí khác	253.628.290	200.000	577.828.975	54.337.075
	<b>1.348.065.828</b>	<b>28.477.903</b>	<b>3.574.571.689</b>	<b>664.354.436</b>

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>a Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>26.466.089.395</b>	<b>21.101.282.804</b>
- Từ HĐKD chính	6.855.891.585	21.101.282.804
- Từ HĐKD bất động sản	19.610.197.810	
<b>b Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>450.821.033</b>	<b>424.100.361</b>
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	450.821.033	424.100.361
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
<b>c Các khoản điều chỉnh giảm</b>		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
<b>d Thu nhập không tính thuế</b>	<b>111.245.826</b>	<b>5.545.905.818</b>
- Từ HĐKD chính	111.245.826	5.545.905.818
- Từ HĐKD bất động sản		
<b>e Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước</b>		
<b>e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay</b>	<b>26.805.664.602</b>	<b>15.979.477.347</b>
- Từ HĐKD chính	7.195.466.792	15.979.477.347
- Từ HĐKD bất động sản	19.610.197.810	
<b>e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước</b>		(4.651.533.927)
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
<b>e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước</b>	<b>26.805.664.602</b>	<b>11.327.943.420</b>
- Từ HĐKD chính	7.195.466.792	11.327.943.420
- Từ HĐKD bất động sản	19.610.197.810	-
<b>f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)</b>	<b>5.361.132.920</b>	<b>2.265.588.684</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	1.439.093.358	2.265.588.684
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản	3.922.039.562	
<b>g Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm theo TKQT năm 2019</b>		<b>(231.819)</b>
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính	-	-
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản		(231.819)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.361.132.920</b>	<b>2.265.356.865</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.222.612.468	77.586.186
- Từ HĐKD chính	2.222.612.468	
- Từ HĐKD bất động sản		77.586.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	6.142.552.030	77.354.367
- Từ HĐKD chính	2.220.112.468	-
- Từ HĐKD bất động sản	3.922.439.562	77.354.367
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.438.693.358</b>	<b>2.263.088.684</b>
- Từ HĐKD chính	1.439.093.358	2.263.088.684
- Từ HĐKD bất động sản	(400.000)	-

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.104.956.475	18.878.902.155
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.104.956.475	18.878.902.155
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>603</b>	<b>539</b>

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.395.506.381	138.869.144.638	512.654.621.883	655.274.806.542
Chi phí nhân công	9.588.317.506	7.443.678.606	35.252.755.231	28.734.101.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.657.268.859	1.729.013.282	6.610.603.906	8.180.877.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.574.714.391	9.399.910.457	30.517.253.649	36.313.524.836
Chi phí bằng tiền khác	3.596.591.085	4.917.503.870	16.027.774.720	18.197.130.109
	<b>148.812.398.222</b>	<b>162.359.250.853</b>	<b>601.063.009.389</b>	<b>746.700.440.855</b>

34. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	687.278.003.994	350.073.880.983
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	492.193.041.887	402.543.661.905

35. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	759.224.870.168	7.015.168.344	766.240.038.512
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>6.355.974.816</b>	<b>1.297.374.487</b>	<b>7.653.349.303</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	407.459.305.809	3.846.093	407.463.151.902
Tài sản không phân bổ			235.089.765.263
<b>Tổng tài sản</b>	<b>407.459.305.809</b>	<b>3.846.093</b>	<b>642.552.917.165</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	155.552.319.397	3.579.846.196	159.132.165.593
Nợ phải trả không phân bổ			84.851.196.659
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>155.552.319.397</b>	<b>3.579.846.196</b>	<b>243.983.362.252</b>

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.535.889.167	850.600.000
Thu nhập của Ban Kiểm Soát	155.905.000	140.400.000

37. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng quỹ lương	6.189.729.518	4.750.100.000	22.923.869.831	19.141.343.000
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư năm trước			405.500.000	178.000.000
Tổng thu nhập	6.189.729.518	4.750.100.000	23.329.369.831	19.319.343.000
Lao động bình quân tháng	221	239	230	240
Tiền lương bình quân tháng	9.335.942	6.624.965	8.305.750	6.646.300
Thu nhập bình quân tháng	9.335.942	6.624.965	8.452.670	6.708.105

38. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

		Quý 4 năm 2021 Sản lượng	Quý 4 năm 2021 USD	Năm 2021 Sản lượng	Năm 2021 USD
<b><u>Kim ngạch xuất khẩu</u></b>				<b><u>332,00</u></b>	<b><u>173.304,00</u></b>
Gạo các loại	Tấn			332,00	173.304,00
Xuất ủy thác	Tấn			332,00	173.304,00
<b><u>Kim ngạch nhập khẩu</u></b>				<b><u>2.605,00</u></b>	<b><u>1.195.409,00</u></b>
Nguyên liệu CBTÃ gia súc	Tấn			2.605,00	1.195.409,00
Nhập trực tiếp	Tấn			2.605,00	1.195.409,00

39. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu		Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
<b><u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u></b>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	28,20	34,06	28,20	34,06
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	71,80	65,94	71,80	65,94
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	37,97	13,30	37,97	13,30
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	62,03	86,70	62,03	86,70
<b><u>Khả năng thanh toán:</u></b>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,89	5,00	1,89	5,00
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,63	7,58	2,63	7,58
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,45	2,53	1,45	2,53
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,24	0,22	0,24	0,22
<b><u>Tỷ suất lợi nhuận:</u></b>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	6,67	7,74	3,19	2,66
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	6,15	6,42	2,55	2,39
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản b/q	%	3,42	2,71	4,91	4,47
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản b/q	%	3,16	2,25	3,92	4,01
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH b/q	%	4,38	2,77	5,44	4,95

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

Người Lập Bảng



Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thanh Lâm

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2022  
Tổng Giám Đốc



Hứa Minh Trí